

Số: 0557/POS-HCNS
V/v: công bố thông tin Báo cáo tài chính
năm 2021 sau kiểm toán

Vũng Tàu, ngày 18 tháng 3 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu
khí biển PTSC

Mã chứng khoán: POS

Trụ sở chính: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất, thành
phố Vũng Tàu

Điện thoại: 254 – 3515758

Fax : 254 – 3515759

Người thực hiện công bố thông tin: ông Vũ Chi Viện

Loại thông tin công bố: ☐24h ☐72h ☐Yêu cầu ☐Bất thường ☒Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2021 sau kiểm toán.
- Công văn giải trình về việc thay đổi Lợi nhuận sau thuế TNDN.

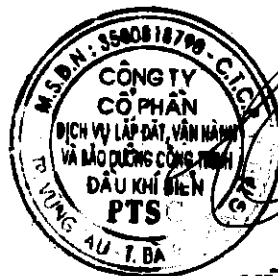
Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Website www.pos.ptsc.com.vn
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (02).



VŨ CHI VIỆN
THÀNH VIÊN HĐQT

CÔNG TY CỔ
PHẦN DỊCH VỤ
LẮP ĐẶT, VẬN
HÀNH VÀ BẢO
DƯỠNG CÔNG
TRÌNH DẦU KHÍ
BIỂN PTSC

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ LẮP ĐẶT,
VẬN HÀNH VÀ BẢO
DƯỠNG CÔNG
TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN
PTSC
Date: 2022.03.30
16:50:18 +07'00'

ADM-WI02-FM03, 18/03/2022

Trang 1/ 1

Số: 0354 /POS-TCKT
V/v: Giải trình về việc thay đổi
Lợi nhuận sau thuế TNDN

Vũng Tàu, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 14 – Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (Công ty POS) (mã chứng khoán: POS) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: Đồng

tt	Chi tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Biến động	
				+/-	%
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	25.650.386.036	101.547.480.758	- 75.897.094.722	- 74,74%

Nguyên nhân:

Do khối lượng công việc trong ngành dầu khí suy giảm cùng với ảnh hưởng của đại dịch Covid -19 kéo dài nên doanh thu và lợi nhuận năm 2021 Công ty POS đều bị giảm so với năm 2020. Cụ thể, tổng doanh thu thực hiện năm 2021 (đạt 2,115.78 tỷ VND) giảm so với tổng doanh thu thực hiện cùng kỳ năm 2020 (3,436.07 tỷ VND) dẫn tới lợi nhuận sau thuế năm 2021 giảm so với năm 2020.

Trân trọng.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (02)..



VŨ CHI VIỆN
THÀNH VIÊN HĐQT

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiên Phong	Chủ tịch
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên
Ông Vũ Chi Viện	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hoàng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Hùng Văn	Giám đốc
Ông Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dương	Phó Giám đốc
Ông Vũ Đình Cao Sơn	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Điệp	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2021)
Ông Vũ Chi Viện	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Dương Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Số: 0481 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022, từ trang 03 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đào Thái Thịnh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1867-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Phan Thị Hồng Nhung

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4130-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.432.312.418.373	2.178.315.984.634
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	194.579.619.699	166.861.947.825
1. Tiền	111		144.579.619.699	166.861.947.825
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	257.470.000.000	343.670.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		257.470.000.000	343.670.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		865.411.453.863	1.412.215.586.420
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	845.937.531.688	1.342.616.457.493
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	27.170.462.025	50.595.075.192
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	17.734.199.853	26.098.908.123
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(25.430.739.703)	(7.094.854.388)
IV. Hàng tồn kho	140	9	106.903.105.331	254.641.950.170
1. Hàng tồn kho	141		106.903.105.331	293.861.743.976
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(39.219.793.806)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.948.239.480	926.500.219
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.523.448.454	926.500.219
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.173.302.481	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	2.251.488.545	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107.511.194.864	147.694.382.333
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		95.000.000	2.095.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	95.000.000	2.095.000.000
II. Tài sản cố định	220		61.154.128.528	72.877.692.122
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	59.333.859.617	69.009.904.889
- Nguyên giá	222		887.192.755.404	881.419.724.109
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(827.858.895.787)	(812.409.819.220)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.820.268.911	3.867.787.233
- Nguyên giá	228		18.624.745.000	18.230.685.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.804.476.089)	(14.362.897.767)
III. Tài sản dài hạn khác	260		46.262.066.336	72.721.690.211
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	36.999.245.278	55.872.883.186
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	9.262.821.058	16.848.807.025
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.539.823.613.237	2.326.010.366.967

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		777.430.262.966	1.506.893.632.152
I. Nợ ngắn hạn	310		750.616.336.970	1.485.501.286.962
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	499.265.674.335	1.111.289.381.965
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	79.550.800.237	106.444.576.871
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4.980.618.939	39.499.814.795
4. Phải trả người lao động	314		18.957.828.897	41.086.866.697
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	87.617.051.740	121.233.319.962
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		19.692.329.300	2.091.875.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	30.537.761.439	43.702.484.239
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	-	16.978.235.930
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.014.272.083	3.174.731.503
II. Nợ dài hạn	330		26.813.925.996	21.392.345.190
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	26.621.775.996	21.069.345.190
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		192.150.000	323.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		762.393.350.271	819.116.734.815
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	762.393.350.271	819.116.734.815
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		308.742.964.235	308.742.964.235
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.650.386.036	110.373.770.580
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		28.000.000.000	8.826.289.822
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		25.650.386.036	101.547.480.758
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.539.823.613.237	2.326.010.366.967


Đinh Thị Thủy
Người lập biểu


Hoàng Văn Duy
Kế toán trưởng




Dương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

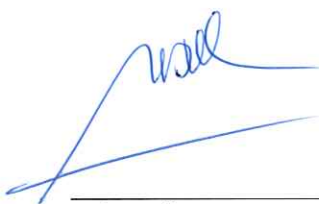
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		2.094.113.332.797	3.402.136.982.031
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23	2.094.113.332.797	3.402.136.982.031
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	24	1.981.935.559.933	3.160.025.720.704
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		112.177.772.864	242.111.261.327
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	18.634.979.425	33.666.043.252
6. Chi phí tài chính	22	27	2.392.123.438	952.169.496
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.111.154.015	332.901.046
7. Chi phí bán hàng	25	28	16.026.724.294	26.280.716.546
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	79.846.114.809	115.190.218.178
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		32.547.789.748	133.354.200.359
10. Thu nhập khác	31		3.029.198.738	268.219.693
11. Chi phí khác	32		977.518.530	1.408.756.221
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		2.051.680.208	(1.140.536.528)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		34.599.469.956	132.213.663.831
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1.363.097.953	40.458.056.286
15. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	13	7.585.985.967	(9.791.873.213)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		25.650.386.036	101.547.480.758
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	82	2.132



Đinh Thị Thủy
Người lập biểu



Hoàng Văn Duy
Kế toán trưởng



Dương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	34.599.469.956	132.213.663.831
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	20.133.159.964	16.209.290.509
Các khoản dự phòng	03	(32.309.713.615)	65.489.931.436
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	41.116.568	(427.805.670)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(15.826.697.144)	(29.254.390.981)
Chi phí lãi vay	06	1.111.154.015	332.901.046
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.748.489.744	184.563.590.171
Thay đổi các khoản phải thu	09	514.807.292.836	(1.046.385.626.625)
Thay đổi hàng tồn kho	10	186.958.638.645	(238.947.013.063)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(696.002.096.367)	1.106.654.171.931
Thay đổi chi phí trả trước	12	18.276.689.673	(46.738.635.776)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.111.154.015)	(332.901.046)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.992.423.767)	(25.139.008.614)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.665.080.000)	(10.172.874.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.979.643.251)	(76.498.297.022)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(15.259.837.910)	(59.838.388.566)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.601.494.243	222.303.500
3. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	86.200.000.000	178.400.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	22.621.287.231	35.660.415.289
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	95.162.943.564	154.444.330.223
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(59.376.422.566)	(28.087.180.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(59.376.422.566)	(28.087.180.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	27.806.877.747	49.858.853.201
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	166.861.947.825	117.005.468.356
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(89.205.873)	(2.373.732)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	194.579.619.699	166.861.947.825


Đinh Thị Thủy
Người lập biểu


Hoàng Văn Duy
Kế toán trưởng


Dương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500818790 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PTSC").

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 25 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán "POS".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 549 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 581 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ sau:

- (i) Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí;
- (ii) Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển;
- (iii) Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí;
- (iv) Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng;
- (v) Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị;
- (vi) Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng;
- (vii) Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng;
- (viii) Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện quan trọng phát sinh trong năm

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Công ty cũng chịu ảnh hưởng trực tiếp và/hoặc gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Công ty trong năm. Ban Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và dự phòng phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ đã quá hạn mà Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị văn phòng	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm bảo hiểm và các khoản chi phí khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá mười hai tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm con người, chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí thuê mặt bằng và các khoản chi phí khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời hạn trên mười hai tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trong trường hợp Công ty có hợp đồng có rủi ro lớn, nghĩa vụ hiện tại theo hợp đồng sẽ được ghi nhận và tính như một khoản dự phòng. Tổn thất dự kiến từ các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận khi ước tính chính xác nhất của tổng chi phí hợp đồng vượt quá giá trị hợp đồng dự kiến.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại năm phát sinh sửa chữa, nếu chi phí thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính đó.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích theo tỷ lệ tối đa 10% trên thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc trích lập và sử dụng quỹ được thực hiện theo chính sách của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng thực tế thực hiện so với tổng khối lượng công việc dự toán.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	351.287.912	592.307.901
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	144.228.331.787	166.269.639.924
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	-
	194.579.619.699	166.861.947.825

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất được hưởng là 3,2%/năm.

Công ty đang dùng các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với giá trị tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 là 1.429.857.666 đồng để đảm bảo cho việc phát hành thư bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho các dự án Công ty đang thực hiện hoặc đối với các dự án Công ty đang trong quá trình tham gia dự thầu.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất được hưởng từ 3,2%/năm đến 4,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lãi suất từ 4,6%/năm đến 6,5%/năm).

Công ty đang dùng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với giá trị tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 là 173.000.000.000 đồng để đảm bảo cho việc phát hành thư bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho các dự án Công ty đang thực hiện hoặc đối với các dự án Công ty đang trong quá trình tham gia dự thầu.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu từ bên thứ ba		
Technip Geoproduction (M) SDN BHD	200.423.358	471.868.864.531
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	10.748.644.500	18.671.434.703
Chevron Thailand Exploration and Production., Ltd	195.017.834.095	-
Khác	124.385.001.092	276.586.836.853
b. Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 34)	515.585.628.643	575.489.321.406
	845.937.531.688	1.342.616.457.493
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(25.430.739.703)	(7.094.854.388)
	820.506.791.985	1.335.521.603.105

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho bên thứ ba		
Gulf Agency CO. Qatar W.L.L	175.052.054	22.869.818.022
Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 7	13.812.212.195	19.972.677.529
Công ty TNHH PT Thương Mại Phương Nam	3.100.000.000	-
Khác	10.083.197.776	7.752.579.641
	27.170.462.025	50.595.075.192

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Lãi tiền gửi dự thu	8.373.846.574	16.769.930.904
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.355.729.500	6.406.196.949
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	2.356.122.449	819.066.637
Phải thu nội bộ từ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	148.885.456	148.885.456
Phải thu ngắn hạn khác	1.499.615.874	1.954.828.177
	17.734.199.853	26.098.908.123
b. Phải thu dài hạn khác		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	95.000.000	2.095.000.000

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.697.638.805	-	6.805.084.832	-
Công cụ, dụng cụ	18.455.923.961	-	21.190.356.564	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	81.749.542.565	-	265.866.302.580	(39.219.793.806)
	106.903.105.331	-	293.861.743.976	(39.219.793.806)

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm chi phí liên quan đến nguyên vật liệu, máy móc và chi phí dịch vụ mua ngoài của các dự án dở dang như sau:

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dự án Gallaf cho Qatar	63.209.758.230	-	251.848.395.717	(39.219.793.806)
Dự án Nam Côn Sơn 2	16.293.961.216	-	9.512.028.099	-
Chi phí dự án Long Phú	1.808.541.726	-	1.804.998.171	-
Cung cấp dịch vụ cho TLJOC	437.281.393	-	-	-
Dự án HUC Sao vàng Đại Nguyệt (PMC)	-	-	2.700.880.593	-
	81.749.542.565	-	265.866.302.580	(39.219.793.806)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	1.523.448.454	926.500.219
	1.523.448.454	926.500.219
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất	7.380.050.400	8.302.556.700
Chi phí phục vụ dự án Long Sơn	6.141.995.026	13.431.991.051
Công cụ dụng cụ, thiết bị thay thế xuất dùng	18.401.266.533	33.812.065.500
Các khoản khác	5.075.933.319	326.269.935
	36.999.245.278	55.872.883.186

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	49.559.832.756	152.502.899.312	655.218.697.187	24.138.294.854	881.419.724.109
Tăng trong năm	-	1.325.357.000	-	135.410.000	1.460.767.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.426.484.650	3.593.654.720	534.630.000	6.554.769.370
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.597.505.075)	(645.000.000)	-	(2.242.505.075)
Số dư cuối năm	49.559.832.756	154.657.235.887	658.167.351.907	24.808.334.854	887.192.755.404
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	40.767.077.723	103.313.346.189	651.312.061.603	17.017.333.705	812.409.819.220
Khấu hao trong năm	586.183.664	12.216.407.316	1.308.456.711	3.580.533.951	17.691.581.642
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.597.505.075)	(645.000.000)	-	(2.242.505.075)
Số dư cuối năm	41.353.261.387	113.932.248.430	651.975.518.314	20.597.867.656	827.858.895.787
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	8.792.755.033	49.189.553.123	3.906.635.584	7.120.961.149	69.009.904.889
Tại ngày cuối năm	8.206.571.369	40.724.987.457	6.191.833.593	4.210.467.198	59.333.859.617

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 793.163.050.303 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 788.032.696.471 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	18.230.685.000
Tăng trong năm	394.060.000
Số dư cuối năm	18.624.745.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	14.362.897.767
Khấu hao trong năm	2.441.578.322
Số dư cuối năm	16.804.476.089
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	3.867.787.233
Tại ngày cuối năm	1.820.268.911

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 14.746.885.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.847.875.000 đồng).

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước như sau:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND
Số dư đầu năm trước	7.056.933.812
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	9.791.873.213
Số dư đầu năm nay	16.848.807.025
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(7.585.985.967)
Số dư cuối năm nay	9.262.821.058

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả bên thứ ba		
Ultra Deep Van Gogh Pte. Ltd.	121.008.007.292	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	1.160.318.995	275.069.040.213
Ocean Works Asia Pte. Ltd.	27.668.347.860	113.759.693.066
Shelf Subsea Solutions Pte. Ltd.	70.141.248.588	-
McDermott Asia Pacific SDN BHD	-	5.720.075.805
Khác	217.210.860.565	613.772.919.472
b. Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 34)	62.076.891.035	102.967.653.409
	499.265.674.335	1.111.289.381.965

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Nhận ứng trước từ bên thứ ba		
Technip Geoproduction (M) SDN BHD	-	7.718.544.210
Thầu chính THCV TK CC TBCN và TC XDCT DA Nhà máy Điện gió Viên An	19.190.325.000	-
	19.190.325.000	7.718.544.210
b. Ứng trước từ các bên liên quan (Thuyết minh 34)	60.360.475.237	98.726.032.661
	79.550.800.237	106.444.576.871

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp/thu trong năm VND	Số đã thực nộp/ thu trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.363.097.953	3.614.586.498	2.251.488.545
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	11.185.754.906	-	11.185.754.906	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.992.423.767	-	22.992.423.767	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.097.603.240	33.500.416.886	35.444.748.126	2.153.272.000
Thuế xuất, nhập khẩu	-	476.294.757	476.294.757	-
Thuế nhà thầu	1.224.032.882	27.898.264.130	26.294.950.073	2.827.346.939
Các loại thuế khác	-	899.200.000	899.200.000	-
	39.499.814.795	62.774.175.773	97.293.371.629	4.980.618.939

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí dự án	85.920.581.661	115.575.803.618
Trích trước chi phí khác	1.696.470.079	5.657.516.344
	87.617.051.740	121.233.319.962

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	3.132.403.303	4.605.937.019
Cổ tức phải trả	1.828.569.934	1.204.992.500
Kinh phí công đoàn	1.040.351.800	578.718.094
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.536.436.402	37.312.836.626
	30.537.761.439	43.702.484.239

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng bảo hành		
a. Ngắn hạn		
Dự án HUC Gallaf	-	12.341.405.713
Dự án PLD SS7	-	2.436.342.943
Dự án PP4	-	1.243.014.553
Dự án Subsea 7	-	957.472.721
	-	16.978.235.930
b. Dài hạn		
Dự án HUC SVDN	10.146.140.249	10.146.140.249
Dự án HUC Gallaf	5.660.853.430	3.221.053.620
Dự án Long Sơn	7.521.314.117	3.083.669.290
DA E1 JVPC (2020)	-	3.009.110.760
Dự án FSO SVDN	-	1.609.371.271
Dự án DSV Thái Lan	2.818.182.393	-
Dự án Tân Thuận	475.285.807	-
	26.621.775.996	21.069.345.190

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	308.742.964.235	47.163.231.855	755.906.196.090
Lợi nhuận trong năm	-	-	101.547.480.758	101.547.480.758
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	(10.336.942.033)	(10.336.942.033)
Chia cổ tức	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	400.000.000.000	308.742.964.235	110.373.770.580	819.116.734.815
Lợi nhuận trong năm	-	-	25.650.386.036	25.650.386.036
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	(22.373.770.580)	(22.373.770.580)
Chia cổ tức	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	400.000.000.000	308.742.964.235	53.650.386.036	762.393.350.271

Theo Nghị Quyết số 06/NQ-LĐBD-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, các cổ đông Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức và trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành từ lợi nhuận của năm 2020 với số tiền lần lượt là 60.000.000.000 đồng và 22.373.770.580 đồng. Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức và trích lập các quỹ.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh, tổng vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, tương đương với 40.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp			Vốn đã góp
	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Số đầu năm và số cuối năm VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	33.980.700	85%	339.807.000.000	339.807.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	4.000.000	10%	40.000.000.000	40.000.000.000
Cổ đông khác	2.019.300	5%	20.193.000.000	20.193.000.000
	40.000.000	100%	400.000.000.000	400.000.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	1.370.489	12.738

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh là cung cấp các dịch vụ quản lý, điều hành hoạt động xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, vận hành, bảo dưỡng công trình dầu khí biển, cung ứng hàng hóa và nhân lực. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và lập báo cáo bộ phận cho lĩnh vực kinh doanh theo doanh thu và giá vốn các dịch vụ cung cấp như được trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24 bên dưới.

Doanh thu từ dịch vụ quản lý, điều hành hoạt động xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, vận hành, bảo dưỡng công trình dầu khí biển được thực hiện cả ở trong nước và ngoài nước với chi tiết doanh thu và giá vốn theo khu vực địa lý như sau:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu		
Trong nước	1.336.187.069.913	3.017.180.024.401
Ngoài nước	757.926.262.884	384.956.957.630
	2.094.113.332.797	3.402.136.982.031
Giá vốn		
Trong nước	1.324.163.385.692	2.811.954.803.240
Ngoài nước	657.772.174.241	348.070.917.464
	1.981.935.559.933	3.160.025.720.704

Công ty không lập báo cáo bộ phận cho tài sản và công nợ vì tài sản được sử dụng chung cho toàn bộ các dịch vụ và một nhà cung cấp có thể cung cấp nhiều loại dịch vụ cho Công ty.

23. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ cung ứng lao động	2.586.754.720	4.143.556.622
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	51.218.016.302	92.257.410.575
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	1.800.562.758.783	2.851.265.491.972
Dịch vụ quản lý lao động theo chính sách nhà thầu	216.195.901.829	206.465.691.799
Dịch vụ quản lý vận hành và bảo dưỡng	23.549.901.163	248.004.831.063
	2.094.113.332.797	3.402.136.982.031
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh 34)	1.241.344.773.404	2.227.714.617.354
Doanh thu với bên thứ ba	852.768.559.393	1.174.422.364.677
	2.094.113.332.797	3.402.136.982.031

24. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ cung ứng lao động	661.516.735	3.164.965.977
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	47.718.534.749	68.785.264.684
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	1.717.416.692.348	2.661.952.840.810
Dịch vụ quản lý lao động theo chính sách nhà thầu	193.360.645.783	191.044.019.935
Dịch vụ quản lý vận hành và bảo dưỡng	22.778.170.318	235.078.629.298
	1.981.935.559.933	3.160.025.720.704

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	251.536.240.818	143.581.309.488
Chi phí nhân công	316.683.398.218	438.368.812.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.133.159.964	16.209.290.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.458.527.974.126	2.623.873.158.433
Chi phí dự phòng	6.467.670.664	53.148.525.723
Chi phí dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn	-	12.341.405.713
Chi phí khác bằng tiền	24.459.955.246	13.974.152.612
	2.077.808.399.036	3.301.496.655.428

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	14.225.202.901	29.032.087.481
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.409.776.524	4.633.955.771
	18.634.979.425	33.666.043.252

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	1.111.154.015	332.901.046
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.280.969.423	619.268.450
	2.392.123.438	952.169.496

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương	13.220.902.502	23.056.513.141
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.228.656	17.728.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.442.490.586	2.852.413.927
Chi phí khác	337.102.550	354.060.722
	16.026.724.294	26.280.716.546

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.907.802.416	1.758.959.130
Chi phí lương	45.218.507.001	68.740.122.217
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.537.989.389	1.488.708.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.511.729.603	23.533.587.690
Chi phí dự phòng phải thu	18.335.885.315	4.719.049.210
Chi phí dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn	-	12.341.405.713
Chi phí khác	334.201.085	2.608.385.906
	79.846.114.809	115.190.218.178

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	12.291.838.043	40.458.056.286
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(10.928.740.090)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.363.097.953	40.458.056.286

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	34.599.469.956	132.213.663.831
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Trừ:		
- Doanh thu chưa thực hiện năm trước	2.091.875.000	18.400.062.720
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	9.255.312.248	11.859.662.483
- Khác	3.945.984.721	388.113.637
Cộng:		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	6.443.854.725	22.249.892.301
- Doanh thu chưa thực hiện năm nay	19.692.329.300	2.091.875.000
- Trích lập chi phí dự phòng	10.170.912.837	72.436.704.418
- Khác	5.845.795.366	3.945.984.721
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	61.459.190.215	202.290.281.431
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	12.291.838.043	40.458.056.286

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.650.386.036	101.547.480.758
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	22.373.770.580	16.270.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.276.615.456	85.277.480.758
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	82	2.132

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.780.506.300	1.709.006.300

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	1.780.506.300	922.506.300
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.122.025.200	3.690.025.200
Trên năm năm	5.489.894.425	4.612.531.500

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện các khoản phải trả cho việc thuê bến bãi với thời hạn 10 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Cam kết khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã ký kết các hợp đồng cấp bảo lãnh với các ngân hàng thương mại để các ngân hàng này phát hành thư bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho các dự án mà Công ty đã tham gia dự thầu và các dự án đã trúng thầu đang được triển khai thực hiện với tổng số tiền được bảo lãnh là 4.695.028 Đô la Mỹ và 147.642.259.527 đồng.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	193.149.762.033	165.432.090.159
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	84.470.000.000	215.670.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	860.391.346.281	1.368.199.332.522
	1.138.011.108.314	1.749.301.422.681
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	499.265.674.335	1.111.289.381.965
Chi phí phải trả	87.617.051.740	121.233.319.962
Dự phòng phải trả	26.621.775.996	38.047.581.120
	613.504.502.071	1.270.570.283.047

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	290.326.455.966	68.338.590.142	266.939.807.067	208.261.586.708

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(467.732.978)	2.936.147.941

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	193.149.762.033	-	193.149.762.033
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	84.470.000.000	-	84.470.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	860.296.346.281	95.000.000	860.391.346.281
	1.137.916.108.314	95.000.000	1.138.011.108.314
Phải trả người bán	499.265.674.335	-	499.265.674.335
Chi phí phải trả	87.617.051.740	-	87.617.051.740
Dự phòng phải trả	-	26.621.775.996	26.621.775.996
	586.882.726.075	26.621.775.996	613.504.502.071
Chênh lệch thanh khoản thuần	551.033.382.239	(26.526.775.996)	524.506.606.243
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	165.432.090.159	-	165.432.090.159
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	215.670.000.000	-	215.670.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.366.104.332.522	2.095.000.000	1.368.199.332.522
	1.747.206.422.681	2.095.000.000	1.749.301.422.681
Phải trả người bán	1.111.289.381.965	-	1.111.289.381.965
Chi phí phải trả	121.233.319.962	-	121.233.319.962
Dự phòng phải trả	16.978.235.930	21.069.345.190	38.047.581.120
	1.249.500.937.857	21.069.345.190	1.270.570.283.047
Chênh lệch thanh khoản thuần	497.705.484.824	(18.974.345.190)	478.731.139.634

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)

<u>Tên đầy đủ</u>	<u>Tên viết tắt</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PTSC	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	PTSC - Supply Base	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC Đà Nẵng	PTSC - Đà Nẵng	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	PTSC - Marine	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	PTSC Thanh Hóa	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	PTSC Quảng Ngãi	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	PV Shipyard	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	PVSB	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	PTSC PPS	Thành viên PTSC
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hàng hải PTSC	PTSC M&C	Thành viên PTSC
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	PTSC G&S	Thành viên PTSC
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	PTSC Hotel	Thành viên PTSC
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	PTSC - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	Thành viên PTSC

Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)

<u>Tên đầy đủ</u>	<u>Tên viết tắt</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	PVN	Công ty mẹ
Công ty Bảo hiểm PVI Phía nam	PVI Phía Nam	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	PVI Vũng Tàu	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	PSI	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	PVD Training	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	PVD Tech	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	PVC-MS	Thành viên PVN
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	BIENDONGPOC	Thành viên PVN
Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	NCSP	Thành viên PVN
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	PVMR Corp	Thành viên PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Petrosetco	Thành viên PVN
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	PV Trans	Thành viên PVN
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	PVEP	Thành viên PVN
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	PVMTCT	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	EIC	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	DQS	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	BSR	Thành viên PVN

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu		
<i>Các thành viên thuộc PTSC</i>		
PTSC M&C	410.467.300.406	996.428.641.434
PTSC Quảng Ngãi	6.506.927.160	3.300.412.186
PTSC Thanh Hóa	9.843.676.125	2.744.481.112
PTSC - Marine	40.025.430	171.614.306
PTSC PPS	-	13.215.400
<i>Các thành viên thuộc PVN</i>		
PTSC	705.108.074.567	713.926.650.088
PVEP	86.302.582.667	416.971.174.246
BSR	132.690.363	72.579.504.292
BIENDONGPOC	22.088.329.541	21.389.004.290
PVD Training	63.360.000	189.920.000
NCSP	560.207.145	-
PVC-MS	231.600.000	-
	1.241.344.773.404	2.227.714.617.354
Mua hàng		
<i>Các thành viên thuộc PTSC</i>		
PTSC - Marine	25.713.236.609	70.436.730.569
PV Shipyard	41.168.877.140	32.712.672.113
PTSC - Supply Base	20.173.174.401	28.334.821.800
PTSC G&S	6.336.248.537	21.701.636.951
PTSC Quảng Ngãi	1.562.941.364	11.273.555.998
PTSC Hotel	2.637.182.497	6.214.489.945
PVSB	8.105.008.213	2.883.166.630
PTSC PPS	-	2.686.785.750
PTSC - Đà Nẵng	-	1.354.525.909
PTSC - Ban Xây dựng	-	1.148.855.000
PTSC - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	5.248.763.221	332.868.039
PTSC M&C	1.115.554.422	269.660.000
PTSC Thanh Hóa	-	187.110.000
<i>Các thành viên thuộc PVN</i>		
PVD Training	20.269.495.076	28.538.809.127
PVMTC	144.165.000	11.458.331.000
Petrosetco	1.609.922.600	8.293.873.000
PVI Vũng Tàu	6.479.129.758	6.720.141.122
PVD Tech	-	3.834.298.000
PVI Phía Nam	4.587.359.330	2.840.384.691
PVC - MS	3.713.816.385	2.702.728.660
EIC	338.860.984	95.000.000
PTSC	500.000.000	63.099.145
PVEP	-	35.604.442
PVN	605.043.294	-
	150.308.778.831	244.119.147.891
Cổ tức đã trả		
PTSC	50.971.050.000	23.786.490.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Nguyễn Tiên Phong	152.000.000	152.000.000
Nguyễn Tuấn	76.000.000	76.000.000
Nguyễn Thế Hoàng	76.000.000	40.000.000
	304.000.000	268.000.000
Ban Giám đốc		
Dương Hùng Văn	892.899.000	1.597.881.600
Lê Toàn Thắng	678.039.000	1.284.318.000
Nguyễn Văn Điệp	209.859.000	1.379.372.000
Vũ Chi Viện	483.580.000	1.315.087.600
Nguyễn Văn Dương	687.710.000	1.100.845.000
Vũ Đình Cao Sơn	410.550.000	-
Nguyễn Minh Ngọc	313.381.000	1.091.752.600
Hoàng Văn Duyệt	232.230.000	-
	3.908.248.000	7.769.256.800

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC M&C	21.701.717.362	136.249.615.498
PTSC Quảng Ngãi	4.627.436.048	3.300.412.187
PTSC Thanh Hóa	2.278.072.566	1.424.202.371
PTSC - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	467.197.119	467.197.119
PTSC - Marine	-	151.293.446
Các thành viên thuộc PVN		
PTSC	469.141.250.381	281.410.135.310
PVEP	10.419.712.062	138.981.695.337
BIENDONGPOC	6.334.015.246	13.210.354.575
PVD Training	-	189.920.000
PVI Vũng Tàu	-	104.495.563
NCSP	616.227.859	-
	515.585.628.643	575.489.321.406

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải trả		
<i>Các thành viên thuộc PTSC</i>		
PTSC - Marine	25.713.236.609	33.489.640.686
PTSC - Supply Base	15.857.995.421	16.496.797.055
PTSC Quảng Ngãi	-	6.856.880.939
PV Shipyard	9.543.743.283	5.720.314.979
PTSC Hotel	629.592.063	3.639.719.975
PTSC - Đà Nẵng	43.085.000	1.526.465.800
PTSC - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	1.072.011.657	1.187.017.757
PTSC G&S	6.336.248.537	617.506.579
PTSC PPS	-	498.960.000
PVSB	122.637.735	470.633.493
PTSC M&C	77.557.700	61.182.000
<i>Các thành viên thuộc PVN</i>		
PVD Training	1.177.880.000	18.265.740.396
PVMTC	1.050.000	6.401.842.845
PVI Vũng Tàu	258.176.517	4.713.114.877
PVC - MS	1.019.465.185	2.931.839.726
PTSC PPS	-	35.604.442
PTSC	-	33.491.860
EIC	224.211.328	20.900.000
	62.076.891.035	102.967.653.409
Người mua trả tiền trước		
PTSC	49.264.045.575	56.521.466.544
PTSC - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	11.096.429.662	11.096.429.662
PTSC Thanh Hóa	-	1.663.929.928
PTSC Quảng Ngãi	-	285.829.639
PTSC M&C	-	6.927.000.000
BSR	-	22.231.376.888
	60.360.475.237	98.726.032.661
Phải thu ngắn hạn khác		
PTSC	148.885.456	148.885.456

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong năm không bao gồm 92.620.000 đồng (năm 2020: 6.942.861.540 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 8.373.846.574 đồng (năm 2020: 16.769.930.904 đồng), là khoản lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Cổ tức đã trả trong năm không bao gồm số tiền 1.828.569.934 đồng (năm 2020: 1.204.992.500 đồng), là số cổ tức còn phải thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Đinh Thị Thủy
Người lập biểu

Hoàng Văn Duy
Kế toán trưởng



Dương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2022